

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/09/2014

Đơn vị: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	789,516,521	2,341,536,445
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	3,176,765,920	270,592,954,183
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	2,621,396,776,602	3,955,393,501,323
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		1,592,351,776,602	3,962,467,001,323
2	Cho vay các TCTD khác		1,130,816,666,667	91,666,666,667
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-101,771,666,667	-98,740,166,667
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	58,416,406,209	76,066,487,426
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		96,989,193,287	109,973,781,649
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-38,572,787,078	-33,907,294,223
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	3,837,334,200	272,608,000
VI	Cho vay khách hàng	V.06	7,006,619,008,248	5,631,772,515,901
1	Cho vay khách hàng		7,118,570,857,076	5,749,998,462,570
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.07	-111,951,848,828	-118,225,946,669
VII	Chứng khoán đầu tư	V.08	4,288,406,959,532	5,770,387,600,767
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)		4,313,199,322,461	5,853,270,315,691
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		27,900,000,000	
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		-52,692,362,929	-82,882,714,924
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	231,571,962,430	236,731,469,999
1	Đầu tư vào công ty con			
2	Vốn góp liên doanh			
3	Đầu tư vào công ty liên kết			
4	Đầu tư dài hạn khác		252,133,649,738	252,133,649,738
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-20,561,687,308	-15,402,179,739
IX	Tài sản cố định		43,846,701,999	30,911,116,151
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	12,140,713,978	15,597,413,166
a	Nguyên giá TSCĐ		32,601,046,657	32,497,096,657
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-20,460,332,679	-16,899,683,491
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11		
a	Nguyên giá TSCĐ			
b	Hao mòn TSCĐ (*)			
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	31,705,988,021	15,313,702,985
a	Nguyên giá TSCĐ		38,150,376,569	19,906,076,569
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-6,444,388,548	-4,592,373,584
X	Bất động sản đầu tư	V.13		
a	Nguyên giá BĐSĐT			
b	Hao mòn BĐSĐT (*)			
XI	Tài sản Có khác	V.14	2,571,282,801,012	2,522,933,931,322
1	Các khoản phải thu	V.14.2	1,662,913,334,351	866,468,753,284
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1,056,264,530,719	1,571,213,991,248
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.22.1		
4	Tài sản Có khác	V.14	77,532,029,976	353,881,683,409
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15		
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	V.14.3	-225,427,094,034	-268,630,496,619
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		16,829,344,232,673	18,497,403,721,517

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16		
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	3,484,925,369,135	4,073,152,194,135
1	Tiền gửi của các TCTD khác		485,000,000,000	1,728,226,825,000
2	Vay các TCTD khác		2,999,925,369,135	2,344,925,369,135
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	3,384,607,089,008	3,626,362,322,717
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05		
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	6,676,899,494,982	7,147,830,023,175
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20		
VII	Các khoản nợ khác	V.22	468,809,615,813	849,181,592,601
1	Các khoản lãi, phí phải trả		289,405,740,786	754,978,090,529
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V22.2		
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	179,403,875,027	92,277,082,270
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21		1,926,419,802
	Tổng nợ phải trả		14,015,241,568,938	15,696,526,132,628
VIII	Vốn và các quỹ	V.23	2,814,102,663,735	2,800,877,588,889
1	Vốn của TCTD		2,502,327,860,000	2,502,327,860,000
a	Vốn điều lệ		2,500,000,000,000	2,500,000,000,000
b	Vốn đầu tư XDCB		2,327,860,000	2,327,860,000
c	Thặng dư vốn cổ phần			
d	Cổ phiếu quỹ (*)			
e	Cổ phiếu ưu đãi			
g	Vốn khác			
2	Quỹ của TCTD		217,614,692,145	200,314,591,327
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)		6,272,921,814	
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
5	Lợi nhuận chưa phân phối		87,887,189,776	98,235,137,562
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số.			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		16,829,344,232,673	18,497,403,721,517
I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	VIII.39		
1	Bảo lãnh vay vốn			
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C			
3	Bảo lãnh khác		220,030,896,785	224,455,973,633
II	CAM KẾT ĐƯA RA	VIII.39		
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng			
2	Cam kết khác		2,900,000,000	32,400,000,000

Ngày 15 tháng 10 năm 2014

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Mai Danh Hiền

Đỗ Thị Hà

Bùi Xuân Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III Năm 2014

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	236,629,858,756	332,443,744,623	784,648,806,588	1,133,747,647,881
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	171,761,000,887	264,020,426,827	539,744,213,745	873,940,472,027
I	THU NHẬP LÃI THUẦN		64,868,857,869	68,423,317,796	244,904,592,843	253,962,353,973
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		8,688,867,337	17,735,051,911	32,847,820,170	27,160,514,275
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		591,612,537	6,683,974,440	14,100,425,332	11,027,231,272
II	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	VI.26	8,097,254,800	11,051,077,471	18,747,394,838	10,288,461,122
III	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	VI.27	-5,115,451,013	2,765,779,565	-2,728,429,833	3,945,606,785
IV	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	VI.28	1,562,054,017	0	102,191,730	5,900,238,763
V	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	VI.29	4,293,302,480	19,917,033	-43,030,445,239	-63,775,717,241
5	Thu nhập từ hoạt động khác		0	0	7,131,067,136	3,906,342,766
6	Chi phí hoạt động khác		151,486	0	78,485,268,944	0
VI	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	VI.31	-151,486	0	-71,354,201,808	3,906,342,766
VII	THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN	VI.30	1,500,495,000	5,980,340,500	7,794,090,684	7,824,277,555
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	VI.32	17,979,587,141	17,132,937,725	56,408,650,287	48,544,096,606
IX	LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG		57,226,774,526	71,107,494,640	98,026,542,928	179,352,288,998
X	CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG		0	0	3,839,291,153	88,828,097,838
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		57,226,774,526	71,107,494,640	94,187,251,775	84,679,369,279
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		12,377,338,251	4,128,564,706	18,626,569,750	4,900,614,899
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0		0
XII	CHI PHÍ THUẾ TNDN	VI.33	12,377,338,251	4,128,564,706	18,626,569,750	4,900,614,899
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ		44,849,436,275	66,978,929,934	75,560,682,025	85,623,576,261
XIV	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ					
XV	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU					

Lập biểu

Mai Danh Hiền

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Hà

Ngày 15 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc

Bùi Xuân Dũng